

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: 2576/TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 08 tháng 7 năm 2015

**TỜ TRÌNH**

V/v Phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2014  
của các huyện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá VI - Kỳ họp thứ 17

Chấp hành Luật Ngân sách nhà nước số 01/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Thông tư số 63/2009/TT-BTC ngày 27/3/2009 của Bộ Tài chính quy định về công tác lập dự toán, tổ chức thực hiện dự toán và quyết toán ngân sách huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân;

Thực hiện Nghị quyết số 21/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VI, kỳ họp thứ 10 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2014;

Trên cơ sở báo cáo tổng hợp của Sở Tài chính về kết quả thẩm định quyết toán thu, chi NSNN năm 2014 của các huyện thí điểm không tổ chức HĐND;

UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán NSNN năm 2014 của các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong, Hướng Hóa và Đakrông

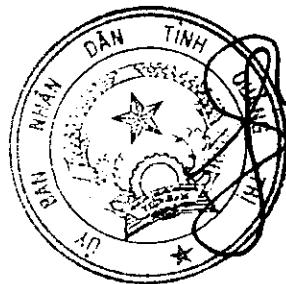
(Báo cáo chi tiết gửi kèm).

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn ././

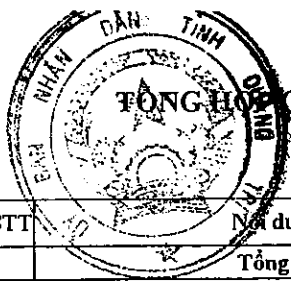
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT;
- Sở Tài chính;
- Chánh VP;
- Lưu: VT, TM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chính



**QUYẾT TOÁN CHI NSDP NĂM 2014 CÁC HUYỆN THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM KHÔNG TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  
 (Kèm theo Tờ trình số 2516/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Hướng Hóa	Huyện Đakrông
	<b>Tổng số</b>	<b>2.500.410.885.919</b>	<b>412.267.934.385</b>	<b>337.707.679.414</b>	<b>385.727.823.868</b>	<b>346.686.853.254</b>	<b>212.425.795.652</b>	<b>447.525.464.762</b>	<b>358.069.334.584</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>2.335.992.154.103</b>	<b>367.789.954.330</b>	<b>313.337.787.930</b>	<b>372.635.585.821</b>	<b>325.049.199.318</b>	<b>196.506.949.718</b>	<b>422.553.267.112</b>	<b>338.119.409.874</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>253.397.701.838</b>	<b>41.631.057.500</b>	<b>37.097.510.100</b>	<b>42.048.871.000</b>	<b>29.565.563.000</b>	<b>15.564.004.000</b>	<b>37.999.589.000</b>	<b>49.491.107.238</b>
1	Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	77.521.494.000	7.171.360.500	17.212.659.500	9.917.098.000	9.173.559.000	7.607.114.000	18.138.411.000	8.301.292.000
	<i>Trong đó:</i>								
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	72.121.494.000	5.671.360.500	16.612.659.500	8.717.098.000	7.673.559.000	7.607.114.000	17.538.411.000	8.301.292.000
	- Thu hồi trả nợ vay KCHKM và GTNT	5.400.000.000	1.500.000.000	600.000.000	1.200.000.000	1.500.000.000	0	600.000.000	0
2	Chi từ nguồn thu tiền đầu giá đất	73.571.346.600	19.647.654.000	10.022.595.600	25.897.012.000	7.651.081.000	3.651.537.000	6.294.467.000	407.000.000
	<i>Trong đó: Trả nợ vay theo NQ 02 và trả TW số thu hồi NQ 11</i>	<i>5.874.000.000</i>	<i>3.983.000.000</i>	<i>850.000.000</i>		<i>1.041.000.000</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
3	Chi từ nguồn TW hỗ trợ có địa chỉ chi	6.714.362.000	2.300.000.000	1.417.586.000	996.776.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0
4	Chi thực hiện CT KCHKM và BTHGTNT	19.271.739.000	4.300.000.000	2.199.322.000	4.790.043.000	2.950.965.000	2.655.819.000	1.598.056.000	777.534.000
5	Chi chương trình MTQG quốc gia xây dựng Nông thôn mới	2.398.000		2.398.000	0		0		0
6	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, dự án và một số nhiệm vụ khác	76.316.362.238	8.212.043.000	6.242.949.000	447.942.000	9.789.958.000	649.534.000	10.968.655.000	40.005.281.238
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.082.594.452.265</b>	<b>326.158.896.830</b>	<b>276.240.277.830</b>	<b>330.586.714.821</b>	<b>295.483.636.318</b>	<b>180.942.945.718</b>	<b>384.553.678.112</b>	<b>288.628.302.636</b>
1	Chi an ninh - quốc phòng	72.041.539.527	14.271.697.916	10.140.540.700	11.038.528.831	6.831.153.439	6.038.250.951	16.099.318.848	7.622.048.842
	- Chi an ninh	25.101.597.675	5.797.589.476	3.603.129.740	3.609.802.884	1.431.304.589	2.848.897.621	6.318.761.000	1.492.112.365
	- Chi quốc phòng	46.939.941.852	8.474.108.440	6.537.410.960	7.428.725.947	5.399.848.850	3.189.353.330	9.780.557.848	6.129.936.477
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.012.818.521.428	151.437.973.387	134.999.723.000	167.728.611.000	141.459.680.152	89.188.065.349	192.841.828.040	135.162.640.500
	- Chi sự nghiệp giáo dục	1.000.697.631.036	150.292.531.687	133.837.273.000	166.410.118.000	139.622.882.168	87.501.274.349	191.255.942.832	131.777.609.000
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	12.120.890.392	1.145.441.700	1.162.450.000	1.318.493.000	1.836.797.984	1.686.791.000	1.585.885.208	3.385.031.500
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số	115.168.158.350	13.123.795.250	17.113.758.000	11.495.561.000	17.034.501.300	8.169.519.300	27.842.877.250	20.388.146.250
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	13.720.574.945	4.412.396.920	1.177.579.000	1.857.547.244	1.606.898.281	958.314.000	2.561.318.500	1.146.521.000
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	7.113.471.757	897.000.000	558.600.000	586.919.000	785.102.757	466.590.000	1.941.877.000	1.877.383.000
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	6.067.745.600	873.085.000	613.543.000	725.860.000	1.214.234.000	841.003.000	912.423.600	887.597.000
7	Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	144.476.739.107	32.461.043.800	21.667.965.500	32.494.019.762	20.287.101.887	9.813.465.244	15.474.707.984	12.278.434.930
8	Chi sự nghiệp kinh tế	102.039.337.625	15.120.414.400	5.736.148.350	19.193.074.697	25.509.340.600	10.849.311.300	18.202.402.647	7.428.645.631
9	Chi sự nghiệp môi trường	11.901.427.048	3.545.500.000	1.160.500.000	1.476.665.500	1.339.363.000	1.516.795.000	2.365.886.548	496.717.000
10	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	568.304.690.747	86.956.764.692	81.424.957.621	81.442.454.487	77.543.725.038	51.900.839.531	104.180.778.695	84.855.170.683
11	Chi khác ngân sách	8.453.014.631	1.795.225.465	764.342.659	1.572.918.300	1.233.430.164	645.184.043	1.237.853.000	1.204.061.000
12	Chi Chương trình MTQG, nhiệm vụ khác (CT Nông thôn mới, giải quyết việc làm; NQ 30a)	20.489.231.500	1.264.000.000	882.620.000	974.555.000	639.105.700	555.608.000	892.406.000	15.280.936.800
<b>B</b>	<b>Chi chuyển nguồn năm sau</b>	<b>125.501.276.487</b>	<b>20.966.435.015</b>	<b>20.836.613.984</b>	<b>9.624.000.500</b>	<b>19.226.427.300</b>	<b>13.245.003.217</b>	<b>21.692.871.761</b>	<b>19.909.924.710</b>
<b>C</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại ĐV quản lý qua NSNN</b>	<b>35.581.122.545</b>	<b>22.302.795.040</b>	<b>3.069.827.500</b>	<b>3.069.687.547</b>	<b>1.644.576.636</b>	<b>2.631.466.717</b>	<b>2.822.769.105</b>	<b>40.000.000</b>
<b>D</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>3.336.332.784</b>	<b>1.208.750.000</b>	<b>463.450.000</b>	<b>398.550.000</b>	<b>766.650.000</b>	<b>42.376.000</b>	<b>456.556.784</b>	<b>0</b>

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014 CÁC HUYỆN THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM KHÔNG TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  
(Kèm theo Tờ trình số 2576/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Nội dung	Tổng cộng	Huyện Vĩnh Linh	Huyện Gio Linh	Huyện Triệu Phong	Huyện Hải Lăng	Huyện Cam Lộ	Huyện Hướng Hoà	Huyện Đakrông
	<b>Tổng số</b>	<b>2.583.676.300.238</b>	<b>420.891.234.104</b>	<b>347.505.677.954</b>	<b>391.063.893.553</b>	<b>373.247.809.096</b>	<b>218.838.229.212</b>	<b>469.409.408.823</b>	<b>362.720.047.496</b>
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	292.580.002.632	55.358.699.614	40.040.837.210	53.059.504.108	50.500.212.394	27.381.623.177	55.936.580.327	10.302.545.802
I	Thu nội địa	292.580.002.632	55.358.699.614	40.040.837.210	53.059.504.108	50.500.212.394	27.381.623.177	55.936.580.327	10.302.545.802
	<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>261.850.703.967</i>	<i>52.691.685.081</i>	<i>38.295.823.985</i>	<i>50.932.815.954</i>	<i>40.251.558.675</i>	<i>25.627.903.008</i>	<i>44.979.711.658</i>	<i>9.071.205.606</i>
1	Thuế công thương nghiệp (NQD)	88.605.902.161	18.578.171.829	16.061.466.030	13.046.370.333	10.578.575.703	8.896.037.535	16.395.717.219	5.049.563.512
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	335.057.500		6.424.000			106.035.400	222.598.100	0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	297.713.937	34.052.007	27.175.370	42.656.785	65.104.390	50.172.307	70.772.200	7.780.878
4	Thu tiền sử dụng đất	94.995.907.395	20.472.654.600	8.867.512.300	23.803.100.925	15.888.055.000	9.774.356.900	15.701.273.240	488.954.430
5	Thu tiền thuê đất	3.883.394.191	937.021.946	1.523.199.940	483.829.462	450.977.000	408.346.803	51.660.205	28.358.835
6	Lệ phí trước bạ	36.764.082.115	7.914.603.110	3.687.108.300	5.022.627.701	3.455.181.225	2.824.314.100	12.151.511.500	1.708.736.179
7	Thuế bảo vệ môi trường	1.017.909.650				1.017.909.650	0		0
8	Thu phí, lệ phí	8.425.587.311	1.287.315.103	1.111.654.200	1.237.858.054	900.678.943	1.146.846.562	1.960.161.964	781.072.485
	- Trung ương	2.708.333.098	367.024.363	254.794.625	244.810.054	264.879.593	404.405.002	992.498.276	179.921.185
	- Tỉnh	530.572.050	6.360.900	431.600	10.509.600	16.737.150	718.900	484.672.600	11.141.300
	- Huyện, xã, phường, thị trấn	5.186.682.163	913.929.840	856.427.975	982.538.400	619.062.200	741.722.660	482.991.088	590.010.000
9	Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN	165.000.000					0		165.000.000
10	Thuế thu nhập cá nhân	5.610.603.789	967.308.489	567.393.070	710.092.348	762.770.883	765.658.193	1.505.518.100	331.862.706
11	Thu khác ngân sách	43.185.243.181	4.038.608.128	7.153.354.000	5.660.587.500	14.368.636.600	2.431.061.377	7.820.528.799	1.712.466.777
	- Thu phạt, tịch thu khác	21.071.720.418	2.856.012.551	2.032.018.000	2.303.807.500	9.295.744.000	1.574.621.367	2.025.657.000	983.860.000
	- Thu bán, thanh lý tài sản	1.401.693.184	126.677.000	21.000.000	259.838.000	78.118.000	370.000	913.500.000	2.190.184
	- Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	0					0		0
	- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	11.741.844.000	178.400.000	2.072.710.000	2.212.338.000	4.266.500.000	0	3.011.896.000	0
	- Các khoản thu đóng góp	4.664.485.900	531.540.900	2.849.567.000	709.804.000	0	0	112.000.000	461.574.000
	- Thu hồi khoản chi năm trước	1.792.746.369	345.977.677	154.769.000	174.800.000	728.274.600	50.156.700	143.325.799	195.442.593
	- Thu khác còn lại	2.512.753.310	0	23.290.000	0		805.913.310	1.614.150.000	69.400.000
12	Thu tại xã	9.293.601.402	1.128.964.402	1.035.550.000	3.052.381.000	3.012.323.000	978.794.000	56.839.000	28.750.000
	- Thu phạt, tịch thu	321.759.000	69.242.000	48.210.000	105.422.000	17.040.000	24.086.000	29.009.000	28.750.000
	- Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	8.439.789.402	1.059.722.402	929.340.000	2.943.959.000	2.608.501.000	871.517.000	26.750.000	
	- Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	0						0	
	- Thu hồi khoản chi năm trước	1.080.000						1.080.000	
	- Thu khác còn lại	530.973.000		58.000.000	3.000.000	386.782.000	83.191.000		
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.076.091.072.709	321.600.146.000	279.372.671.584	316.481.943.000	293.049.981.600	167.147.187.848	375.061.668.000	323.377.474.677
	- Thu bổ sung cân đối	1.678.060.000.000	258.503.000.000	227.925.000.000	267.737.000.000	237.105.000.000	144.220.000.000	314.746.000.000	227.824.000.000
	- Thu bổ sung ngoài kế hoạch	398.031.072.709	63.097.146.000	51.447.671.584	48.744.943.000	55.944.981.600	22.927.187.848	60.315.668.000	95.553.474.677
C	Thu kết dư ngân sách năm trước	95.023.832.524	7.665.516.346	24.984.341.660	3.234.552.396	22.129.492.766	8.589.989.580	21.886.878.083	6.533.061.693
	- Kết dư ngân sách cấp huyện	69.883.311.577	4.244.770.993	18.626.690.560	1.832.072.255	20.275.535.621	6.296.264.105	13.834.549.957	4.773.428.086
	- Kết dư ngân sách xã	25.140.520.947	3.420.745.353	6.357.651.100	1.402.480.141	1.853.957.145	2.293.725.475	8.052.328.126	1.759.633.607
D	Thu chuyển nguồn năm trước	83.113.987.044	13.964.077.104		14.819.656.502	5.156.895.700	13.086.435.890	13.619.956.524	22.466.965.324
E	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	1.286.282.784	0	38.000.000	398.550.000	766.650.000	1.526.000	81.556.784	0
F	Các khoản thu để lại ĐV chỉ QL qua NSN	35.581.122.545	22.302.795.040	3.069.827.500	3.069.687.547	1.644.576.636	2.631.466.717	2.822.769.105	40.000.000



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2014 CAM LỘ**

(Kèm theo Tờ trình số 2576 /TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

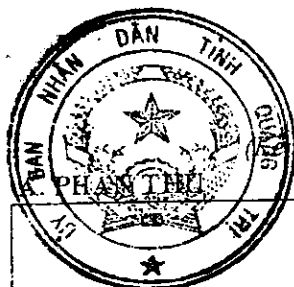
STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)</b>	<b>19.278.000.000</b>	<b>19.278.000.000</b>	<b>27.381.623.177</b>	<b>142%</b>	<b>142%</b>
1	Thu nội địa	19.278.000.000	19.278.000.000	27.381.623.177	142%	142%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>167.148.000.000</b>	<b>167.148.000.000</b>	<b>217.084.509.043</b>	<b>130%</b>	<b>130%</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	19.058.000.000	19.058.000.000	25.627.903.008	134%	134%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	6.948.000.000	6.948.000.000	13.439.172.739	193%	193%
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	12.110.000.000	12.110.000.000	12.188.730.269	101%	101%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	148.090.000.000	148.090.000.000	167.147.187.848	113%	113%
	- Bổ sung cân đối	148.090.000.000	148.090.000.000	144.220.000.000	97%	97%
	- Bổ sung có mục tiêu			22.927.187.848		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			13.086.435.890		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			8.589.989.580		
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN			2.631.466.717		
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			1.526.000		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>167.148.000.000</b>	<b>167.148.000.000</b>	<b>212.425.795.652</b>	<b>127%</b>	<b>127%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	10.335.000.000	10.335.000.000	15.564.004.000	151%	151%
2	Chi thường xuyên	153.930.000.000	153.930.000.000	180.942.945.718	118%	118%
3	Dự phòng	2.883.000.000	2.883.000.000	0		
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN			2.631.466.717		
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			13.245.003.217		
6	Chi nộp lên ngân sách cấp trên			42.376.000		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2014 HUYỆN CAM LÔ**

(Kèm theo Tờ trình số **2576** /TTr-UBND ngày **08** tháng **7** năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT địa phương giao(%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>165.338.000.000</b>	<b>211.959.368.341</b>	<b>128%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	17.248.000.000	22.796.487.781	132%
	<i>Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%</i>	6.278.000.000	11.929.398.339	190%
	<i>Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)</i>	10.970.000.000	10.867.089.442	99%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	148.090.000.000	167.147.187.848	113%
	- Bổ sung cân đối	148.090.000.000	144.220.000.000	97%
	- Bổ sung có mục tiêu		22.927.187.848	
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		13.086.435.890	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		6.296.264.105	
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN	.	2.631.466.717	.
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		1.526.000	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>165.338.000.000</b>	<b>210.948.263.810</b>	<b>128%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	136.433.000.000	170.754.646.543	125%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	28.905.000.000	37.521.300.550	130%
	- Bổ sung cân đối	28.905.000.000	28.905.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		8.616.300.550	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		40.850.000	
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		2.631.466.717	
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>30.715.000.000</b>	<b>42.646.441.252</b>	<b>139%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.810.000.000	2.831.415.227	156%
	<i>Các khoản thu NS xã hưởng 100%</i>	670.000.000	1.509.774.400	225%
	<i>Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)</i>	1.140.000.000	1.321.640.827	116%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	28.905.000.000	37.521.300.550	130%
	- Bổ sung cân đối	28.905.000.000	28.905.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		8.616.300.550	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		2.293.725.475	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>30.715.000.000</b>	<b>38.998.832.392</b>	<b>127%</b>



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**  
**HUYỆN CAM LỘ**

theo Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
<b>Tổng số</b>	<b>167.368.000.000</b>	<b>167.368.000.000</b>	<b>218.838.229.212</b>	<b>131%</b>	<b>131%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>19.278.000.000</b>	<b>19.278.000.000</b>	<b>27.381.623.177</b>	<b>142%</b>	<b>142%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>19.278.000.000</b>	<b>19.278.000.000</b>	<b>27.381.623.177</b>	<b>142%</b>	<b>142%</b>
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>19.058.000.000</i>	<i>19.058.000.000</i>	<i>25.627.903.008</i>	<i>134%</i>	<i>134%</i>
1. Thuế công thương nghiệp (NQD)	8.900.000.000	8.900.000.000	8.896.037.535	100%	100%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			106.035.400		
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70.000.000	70.000.000	50.172.307	72%	72%
4. Thu tiền sử dụng đất	5.678.000.000	5.678.000.000	9.774.356.900	172%	172%
5. Thu tiền cho thuê đất	200.000.000	200.000.000	408.346.803	204%	204%
6. Lệ phí trước bạ	2.780.000.000	2.780.000.000	2.824.314.100	102%	102%
7. Thu phí, lệ phí	690.000.000	690.000.000	1.146.846.562	166%	166%
+ Trung ương	200.000.000	200.000.000	404.405.002	202%	202%
+ Tỉnh	20.000.000	20.000.000	718.900	4%	4%
+ Huyện, xã, phường	470.000.000	470.000.000	741.722.660	158%	158%
8. Thuế thu nhập cá nhân	560.000.000	560.000.000	765.658.193	137%	137%
9. Thu khác ngân sách	50.000.000	50.000.000	2.431.061.377		
+ Thu phạt, tịch thu khác			1.574.621.367		
+ Thu bán, thanh lý tài sản			370.000		
+ Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
+ Các khoản thu đóng góp			0		
+ Thu khác còn lại			805.913.310		
+ Thu hồi khoản chi năm trước			50.156.700		
10. Thu tại xã	350.000.000	350.000.000	978.794.000	280%	280%
+ Thu phạt, tịch thu			24.086.000		
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			871.517.000		
+ Thu khác			83.191.000		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>148.090.000.000</b>	<b>148.090.000.000</b>	<b>167.147.187.848</b>	<b>113%</b>	<b>113%</b>
- Thu bổ sung cân đối(*)	148.090.000.000	148.090.000.000	144.220.000.000	97%	97%
- Thu BS ngoài KH			22.927.187.848		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>8.589.989.580</b>		
<i>Trong đó:</i>					
+ Kết dư ngân sách cấp huyện			6.296.264.105		
+ Kết dư ngân sách xã			2.293.725.475		
<b>D. Thu chuyên nguồn năm trước</b>			<b>13.086.435.890</b>		
<b>E. Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN</b>			<b>2.631.466.717</b>		
<b>F. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>1.526.000</b>		

Ghi chú:

(\*) Tính trừ trợ cấp cân đối: 3.870 triệu đồng trả nợ theo NQ 02 và trả TW số thu hồi NQ 11

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**  
**HUYỆN CAM LỘ**

(Kèm theo Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

**B. PHÂN CHI**

Đơn vị tính: Đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
<b>Tổng số</b>	<b>167.148.000.000</b>	<b>167.148.000.000</b>	<b>212.425.795.652</b>	<b>127%</b>	<b>127%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSĐP</b>	<b>167.148.000.000</b>	<b>167.148.000.000</b>	<b>196.506.949.718</b>	<b>118%</b>	<b>118%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>10.335.000.000</b>	<b>10.335.000.000</b>	<b>15.564.004.000</b>	<b>151%</b>	<b>151%</b>
1. Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	10.335.000.000	10.335.000.000	7.607.114.000	74%	74%
<i>Tr.đó: - Chi XDCB tập trung phân bổ</i>	<i>3.657.000.000</i>	<i>3.657.000.000</i>	<i>7.607.114.000</i>	<i>208%</i>	<i>208%</i>
+ Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	3.657.000.000	3.657.000.000	7.607.114.000	208%	208%
+ Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT	0	0	0		
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.678.000.000	5.678.000.000	3.651.537.000	64%	64%
<i>Tr.đó: Trả nợ vay theo NQ 02 và trả TW số thu hồi NQ 11 (*)</i>	<i>3.870.000.000</i>	<i>3.870.000.000</i>		<i>0%</i>	<i>0%</i>
3. Chi TW hỗ trợ có địa chỉ chi	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100%	100%
4. Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT			2.655.819.000		
5. Chi đầu tư thực hiện CT, dự án và một số nhiệm vụ khác			649.534.000		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>153.930.000.000</b>	<b>153.930.000.000</b>	<b>180.942.945.718</b>	<b>118%</b>	<b>118%</b>
1. Chi an ninh-quốc phòng	3.871.000.000	3.871.000.000	6.038.250.951	156%	156%
- Chi an ninh	811.000.000	811.000.000	2.848.897.621	351%	351%
- Chi quốc phòng	3.060.000.000	3.060.000.000	3.189.353.330	104%	104%
2. Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	89.450.000.000	89.450.000.000	89.188.065.349	100%	100%
- Chi sự nghiệp giáo dục	88.014.000.000	87.951.000.000	87.501.274.349	99%	99%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.436.000.000	1.499.000.000	1.686.791.000	117%	113%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	605.000.000	605.000.000	8.169.519.300		
4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.461.000.000	1.461.000.000	958.314.000	66%	66%
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	355.000.000	355.000.000	466.590.000	131%	131%
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	413.000.000	413.000.000	841.003.000	204%	204%
7. Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	7.292.000.000	7.292.000.000	9.813.465.244	135%	135%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	5.814.000.000	5.814.000.000	10.849.311.300	187%	187%
9. Chi sự nghiệp môi trường	1.991.000.000	1.991.000.000	1.516.795.000	76%	76%
10. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	42.329.000.000	42.329.000.000	51.900.839.531	123%	123%
11. Chi khác ngân sách	349.000.000	349.000.000	645.184.043	185%	185%
12. Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm)			555.608.000		
- Chi thực hiện chương trình nông thôn mới			246.893.000		
- Chi CTMT việc làm dạy nghề			308.715.000		
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (**)</b>	<b>2.883.000.000</b>	<b>2.883.000.000</b>		<b>-0%</b>	<b>0%</b>
<b>B. Chi chuyển nguồn NS năm sau</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>13.245.003.217</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.631.466.717</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>42.376.000</b>		

**Ghi chú:**

(\*) Chi trả nợ vay theo NQ 02 và trả TW số thu hồi NQ 11: 3.870 triệu đồng (tính đã trừ vào trợ cấp cân đối của huyện)

(\*\*) Chi dự phòng: 1.551.800.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp cụ thể: Chi Quản lý hành chính: 435.600.000 đồng; Chi giáo dục và đào tạo: 191.900.000 đồng; Chi An ninh - Quốc phòng: 797.000.000 đồng; Chi bổ sung cho ngân sách xã: 97.400.000 đồng; Chi khác ngân sách: 29.900.000 đồng



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2014 HƯỚNG HÓA**

Kết quả theo Tờ trình số **2576** /Tr-UBND ngày **18** tháng **7** năm 2015 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)</b>	<b>32.582.000.000</b>	<b>33.066.000.000</b>	<b>55.936.580.327</b>	<b>172%</b>	<b>169%</b>
1	Thu nội địa	32.582.000.000	33.066.000.000	55.936.580.327	172%	169%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>346.368.000.000</b>	<b>346.852.000.000</b>	<b>458.452.540.154</b>	<b>132%</b>	<b>132%</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	31.622.000.000	32.106.000.000	44.979.711.658	142%	140%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	2.972.000.000	3.266.000.000	16.871.280.955	568%	517%
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	28.650.000.000	28.840.000.000	28.108.430.703	98%	97%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	314.746.000.000	314.746.000.000	375.061.668.000	119%	119%
	- Bổ sung cân đối	314.746.000.000	314.746.000.000	314.746.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu			60.315.668.000		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	.	.	13.619.956.524	.	.
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			21.886.878.083		
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN			2.822.769.105		
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			81.556.784		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>346.368.000.000</b>	<b>346.852.000.000</b>	<b>447.525.464.762</b>	<b>129%</b>	<b>129%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	12.163.000.000	12.163.000.000	37.999.589.000	312%	312%
2	Chi thường xuyên	328.784.000.000	329.268.000.000	384.553.678.112	117%	117%
3	Dự phòng	5.421.000.000	5.421.000.000			
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN			2.822.769.105		
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			21.692.871.761		
6	Chi nộp lên ngân sách cấp trên			456.556.784		

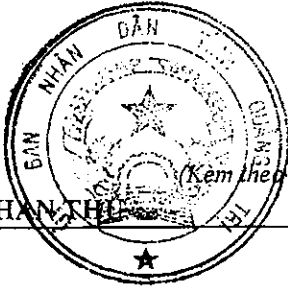


**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2014 HUYỆN HƯƠNG HÓA**

(Kèm theo Tờ trình số **2576** /TTr-UBND ngày **08** tháng **7** năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT địa phương giao(%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b><u>Ngân sách cấp huyện</u></b>			
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</u></b>	<b>343.852.000.000</b>	<b>448.522.920.123</b>	<b>130%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	29.106.000.000	43.102.419.753	148%
	<i>Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%</i>	<i>2.710.000.000</i>	<i>16.317.476.755</i>	<i>602%</i>
	<i>Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)</i>	<i>26.396.000.000</i>	<i>26.784.942.998</i>	<i>101%</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	314.746.000.000	375.061.668.000	119%
	- Bổ sung cân đối	314.746.000.000	314.746.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		60.315.668.000	
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		13.619.956.524	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		13.834.549.957	
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN		2.822.769.105	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		81.556.784	
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách cấp huyện</u></b>	<b>343.852.000.000</b>	<b>442.864.743.898</b>	<b>129%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	262.653.332.000	336.702.418.793	128%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	81.198.668.000	102.964.556.000	
	- Bổ sung cân đối	81.198.668.000	81.155.467.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		21.809.089.000	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		375.000.000	
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		2.822.769.105	
<b>B</b>	<b><u>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</u></b>			
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</u></b>	<b>84.198.668.000</b>	<b>112.894.176.031</b>	<b>134%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	3.000.000.000	1.877.291.905	63%
	<i>Các khoản thu NS xã hưởng 100%</i>	<i>556.000.000</i>	<i>553.804.200</i>	<i>100%</i>
	<i>Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)</i>	<i>2.444.000.000</i>	<i>1.323.487.705</i>	<i>54%</i>
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	81.198.668.000	102.964.556.000	
	- Bổ sung cân đối	81.198.668.000	81.155.467.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		21.809.089.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		8.052.328.126	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		0	
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</u></b>	<b>84.198.668.000</b>	<b>107.625.276.864</b>	<b>128%</b>



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014  
HUYỆN HƯỚNG HÓA**

(Kèm theo Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

A. PHÂN TÍCH

Đơn vị tính: Đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
<b>Tổng số</b>	<b>347.328.000.000</b>	<b>347.812.000.000</b>	<b>469.409.408.823</b>	<b>135%</b>	<b>135%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>32.582.000.000</b>	<b>33.066.000.000</b>	<b>55.936.580.327</b>	<b>172%</b>	<b>172%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>32.582.000.000</b>	<b>33.066.000.000</b>	<b>55.936.580.327</b>	<b>172%</b>	<b>172%</b>
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>31.622.000.000</i>	<i>32.106.000.000</i>	<i>44.979.711.658</i>	<i>142%</i>	<i>142%</i>
1. Thuế công thương nghiệp (NQD)	21.000.000.000	21.000.000.000	16.395.717.219	78%	78%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			222.598.100		
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		190.000.000	70.772.200		
4. Thu tiên sử dụng đất	2.532.000.000	2.532.000.000	15.701.273.240	620%	620%
5. Thu tiên cho thuê đất	80.000.000	80.000.000	51.660.205	65%	65%
6. Lệ phí trước bạ	6.650.000.000	6.650.000.000	12.151.511.500	183%	183%
7. Thu phí, lệ phí	1.170.000.000	1.170.000.000	1.960.161.964	168%	168%
+ Trung ương	760.000.000	760.000.000	992.498.276	131%	131%
+ Tỉnh	200.000.000	200.000.000	484.672.600	242%	242%
+ Huyện, xã, phường	210.000.000	210.000.000	482.991.088	230%	230%
8. Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	1.505.518.100	151%	151%
9. Thu khác ngân sách	150.000.000	421.000.000	7.820.528.799		
+ Thu phạt, tịch thu khác			2.025.657.000		
+ Thu bán, thanh lý tài sản			913.500.000		
+ Thu tiên cho thuê quầy bán hàng			3.011.896.000		
+ Các khoản thu đóng góp			112.000.000		
+ Thu khác còn lại			1.614.150.000		
+ Thu hồi khoản chi năm trước			143.325.799		
10. Thu tại xã	0	23.000.000	56.839.000		
+ Thu phạt, tịch thu			29.009.000		
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			26.750.000		
+ Thu hồi khoản chi năm trước			1.080.000		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>314.746.000.000</b>	<b>314.746.000.000</b>	<b>375.061.668.000</b>	<b>119%</b>	<b>119%</b>
- Thu bổ sung cân đối	314.746.000.000	314.746.000.000	314.746.000.000	100%	100%
- Thu BS ngoài KH			60.315.668.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>21.886.878.083</b>		
<i>Trong đó:</i>					
+ Kết dư ngân sách cấp huyện			13.834.549.957		
+ Kết dư ngân sách xã			8.052.328.126		
<b>D. Thu chuyên nguồn năm trước</b>			<b>13.619.956.524</b>		
<b>E. Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN</b>			<b>2.822.769.105</b>		
<b>F. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>81.556.784</b>		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**

**HUYỆN HƯƠNG HÓA**

(Kèm theo Tờ trình số ~~276~~/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

**B. PHẦN CHI**

Đơn vị tính: Đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
<b>Tổng số</b>	<b>346.368.000.000</b>	<b>346.852.000.000</b>	<b>447.525.464.762</b>	<b>129%</b>	<b>129%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>346.368.000.000</b>	<b>346.852.000.000</b>	<b>422.553.267.112</b>	<b>122%</b>	<b>122%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>12.163.000.000</b>	<b>12.163.000.000</b>	<b>37.999.589.000</b>	<b>312%</b>	<b>312%</b>
1. Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	8.631.000.000	8.631.000.000	18.138.411.000	210%	210%
Tr. đó: - Chi XDCB tập trung phân bổ	8.631.000.000	8.631.000.000	18.138.411.000	210%	210%
+ Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	8.031.000.000	8.031.000.000	17.538.411.000	218%	218%
+ Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT	600.000.000	600.000.000	600.000.000	100%	100%
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.532.000.000	2.532.000.000	6.294.467.000	249%	249%
3. Chi TW hỗ trợ có địa chỉ chi	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	100%	100%
4. Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT			1.598.056.000		
5. Chi đầu tư thực hiện CT, dự án và một số nhiệm vụ khác			10.968.655.000		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>328.784.000.000</b>	<b>329.268.000.000</b>	<b>384.553.678.112</b>	<b>117%</b>	<b>117%</b>
1. Chi an ninh-quốc phòng	9.526.000.000	9.628.241.000	16.099.318.848	169%	167%
- Chi an ninh	1.513.000.000	1.718.320.000	6.318.761.000	418%	368%
- Chi quốc phòng	8.013.000.000	7.909.921.000	9.780.557.848	122%	124%
2. Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	202.747.000.000	202.750.000.000	192.841.828.040	95%	95%
- Chi sự nghiệp giáo dục	201.629.000.000	201.632.000.000	191.255.942.832	95%	95%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.118.000.000	1.118.000.000	1.585.885.208	142%	142%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	471.000.000	471.000.000	27.842.877.250		
4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.577.000.000	1.577.000.000	2.561.318.500	162%	162%
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.427.000.000	1.427.000.000	1.941.877.000	136%	136%
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	824.000.000	824.000.000	912.423.600	111%	111%
7. Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	8.810.000.000	8.969.462.000	15.474.707.984	176%	173%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	9.413.000.000	9.413.467.000	18.202.402.647	193%	193%
9. Chi sự nghiệp môi trường	2.700.000.000	2.700.000.000	2.365.886.548	88%	88%
10. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	90.707.000.000	90.925.830.000	104.180.778.695	115%	115%
11. Chi khác ngân sách	582.000.000	582.000.000	1.237.853.000	213%	213%
12. Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm)			892.406.000		
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>5.421.000.000</b>	<b>5.421.000.000</b>			
B. Chi chuyên nguồn NS năm sau	0		21.692.871.761		
C. Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN	0		2.822.769.105		
D. Chi nộp ngân sách cấp trên	0		456.556.784		

Ghi chú:

(\*) Chi dự phòng: 5.421.000.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp cụ thể: Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin: 185.000.000 đồng; Chi Quản lý hành chính: 3.643.063.000 đồng; Chi An ninh - Quốc phòng: 1.114.500.000 đồng; Chi đảm bảo xã hội: 156.320.000 đồng; Chi sự nghiệp y tế: 49.000.000 đồng; Chi sự nghiệp môi trường: 10.000.000 đồng; Chi sự nghiệp giáo dục: 36.000.000 đồng; Chi sự nghiệp kinh tế: 227.117.000 đồng.

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2014 HUYỆN GIO LINH**

(Kèm theo Tờ trình số **2576** /TTr-UBND ngày **08** tháng **7** năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT địa phương giao(%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>252.684.700.000</b>	<b>334.097.553.682</b>	<b>132%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	24.759.700.000	32.990.364.038	133%
	<i>Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%</i>	<i>4.438.000.000</i>	<i>14.193.601.626</i>	<i>320%</i>
	<i>Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)</i>	<i>20.321.700.000</i>	<i>18.796.762.412</i>	<i>92%</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	227.925.000.000	279.372.671.584	
	- Bổ sung cân đối	227.925.000.000	227.925.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		51.447.671.584	
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		0	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		18.626.690.560	
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN		3.069.827.500	
6	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		38.000.000	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>252.684.700.000</b>	<b>331.623.172.743</b>	<b>131%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	190.374.000.000	251.647.866.243	132%
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	62.310.700.000	76.480.029.000	
	- Bổ sung cân đối	62.310.700.000	61.151.220.000	98%
	- Bổ sung có mục tiêu		15.328.809.000	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		425.450.000	
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN		3.069.827.500	
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>63.689.000.000</b>	<b>88.143.140.047</b>	<b>138%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.378.300.000	5.305.459.947	385%
	<i>Các khoản thu NS xã hưởng 100%</i>	<i>850.000.000</i>	<i>4.273.424.900</i>	<i>503%</i>
	<i>Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)</i>	<i>528.300.000</i>	<i>1.032.035.047</i>	<i>195%</i>
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	62.310.700.000	76.480.029.000	
	- Bổ sung cân đối	62.310.700.000	61.151.220.000	98%
	- Bổ sung có mục tiêu		15.328.809.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		6.357.651.100	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>63.689.000.000</b>	<b>82.564.535.671</b>	<b>130%</b>

## QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2014 GIO LINH

(Kèm theo Tờ trình số 2576 /TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)</b>	<b>26.258.000.000</b>	<b>26.258.000.000</b>	<b>40.040.837.210</b>	<b>152%</b>	<b>152%</b>
1	Thu nội địa	26.258.000.000	26.258.000.000	40.040.837.210	152%	152%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>254.063.000.000</b>	<b>254.063.000.000</b>	<b>345.760.664.729</b>	<b>136%</b>	<b>136%</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	26.138.000.000	26.138.000.000	38.295.823.985	147%	147%
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	5.288.000.000	5.288.000.000	18.467.026.526	349%	349%
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	20.850.000.000	20.850.000.000	19.828.797.459	95%	95%
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	227.925.000.000	227.925.000.000	279.372.671.584		
	- Bổ sung cân đối	227.925.000.000	227.925.000.000	227.925.000.000	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu			51.447.671.584		
3	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			0		
4	Thu kết dư ngân sách năm trước			24.984.341.660		
5	Các khoản thu để lại đơn vị QL qua NSNN			3.069.827.500		
6	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			38.000.000		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>254.063.000.000</b>	<b>254.063.000.000</b>	<b>337.707.679.414</b>	<b>133%</b>	<b>133%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	10.492.000.000	10.492.000.000	37.097.510.100	354%	354%
2	Chi thường xuyên	239.208.000.000	239.104.000.000	276.240.277.830	115%	116%
3	Dự phòng	4.363.000.000	4.467.000.000			
4	Các khoản chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN			3.069.827.500		
5	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			20.836.613.984		
6	Chi nộp lên ngân sách cấp trên			463.450.000		



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**  
**HUYỆN GIO LINH**

*(Kèm theo Tờ trình số 2576/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)*

**A. PHẦN THU**

Đơn vị tính: Đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3
<b>Tổng số</b>	<b>254.183.000.000</b>	<b>254.183.000.000</b>	<b>347.505.677.954</b>	<b>137%</b>	<b>137%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>26.258.000.000</b>	<b>26.258.000.000</b>	<b>40.040.837.210</b>	<b>152%</b>	<b>152%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>26.258.000.000</b>	<b>26.258.000.000</b>	<b>40.040.837.210</b>	<b>152%</b>	<b>152%</b>
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>26.138.000.000</i>	<i>26.138.000.000</i>	<i>38.295.823.985</i>	<i>147%</i>	<i>147%</i>
1. Thuê công thương nghiệp (NQD)	16.640.000.000	16.640.000.000	16.061.466.030	97%	97%
2. Thuê sử dụng đất nông nghiệp			6.424.000		
3. Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	110.000.000	110.000.000	27.175.370	25%	25%
4. Thu tiền sử dụng đất	2.658.000.000	2.658.000.000	8.867.512.300	334%	334%
5. Thu tiền cho thuê đất	1.150.000.000	1.150.000.000	1.523.199.940	132%	132%
6. Lệ phí trước bạ	3.640.000.000	3.640.000.000	3.687.108.300	101%	101%
7. Thu phí, lệ phí	1.000.000.000	1.000.000.000	1.111.654.200	111%	111%
+ Trung ương	120.000.000	120.000.000	254.794.625	212%	212%
+ Tỉnh	0	0	431.600		
+ Huyện, xã, phường	880.000.000	880.000.000	856.427.975	97%	97%
8. Thuê thu nhập cá nhân	460.000.000	460.000.000	567.393.070	123%	123%
9. Thu khác ngân sách	100.000.000	100.000.000	7.153.354.000		
+ Thu phạt, tịch thu khác			2.032.018.000		
+ Thu bán, thanh lý tài sản			21.000.000		
+ Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			2.072.710.000		
+ Các khoản thu đóng góp			2.849.567.000		
+ Thu khác còn lại			23.290.000		
+ Thu hồi khoản chi năm trước			154.769.000		
10. Thu tại xã	500.000.000	500.000.000	1.035.550.000	207%	207%
+ Thu phạt, tịch thu			48.210.000		
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			929.340.000		
+ Thu tiền cho thuê quầy bán hàng					
+ Thu hồi khoản chi năm trước					
+ Thu khác			58.000.000		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>227.925.000.000</b>	<b>227.925.000.000</b>	<b>279.372.671.584</b>	<b>123%</b>	<b>123%</b>
- Thu bổ sung cân đối	227.925.000.000	227.925.000.000	227.925.000.000	100%	100%
- Thu BS ngoài KH			51.447.671.584		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>24.984.341.660</b>		
<i>Trong đó:</i>					
+ Kết dư ngân sách cấp huyện			18.626.690.560		
+ Kết dư ngân sách xã			6.357.651.100		
năm sau			0		
<b>E. Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN</b>			<b>3.069.827.500</b>		
<b>F. Thu NS cấp dưới nộp lên</b>			<b>38.000.000</b>		

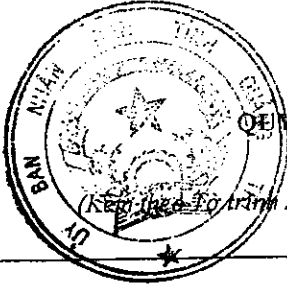
**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014.**  
**HUYỆN GIO LÍNH**

(Kèm theo Tờ trình số 296/TT-Tr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

B. PHÂN CHI	Dự toán		Quyết toán	So sánh (%)		
	Nội dung	Tỉnh giao		Địa phương giao	QT/DT	QT/DT
					tỉnh giao	địa phương giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	
<b>Tổng số</b>	<b>254.063.000.000</b>	<b>254.063.000.000</b>	<b>337.707.679.414</b>	<b>133%</b>	<b>133%</b>	
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>10.492.000.000</b>	<b>10.492.000.000</b>	<b>37.097.510.100</b>	<b>354%</b>	<b>354%</b>	
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.334.000.000</b>	<b>6.334.000.000</b>	<b>17.212.659.500</b>	<b>272%</b>	<b>272%</b>	
1. Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	6.334.000.000	6.334.000.000	17.212.659.500	272%	272%	
Tr.đó: - Chi XDCB tập trung phân bổ	5.734.000.000	5.734.000.000	16.612.659.500	290%	290%	
+ Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	600.000.000	600.000.000	600.000.000	100%	100%	
+ Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT	2.658.000.000	2.658.000.000	10.022.593.600	377%	377%	
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	850.000.000	850.000.000	850.000.000	100%	100%	
Tr.đó: Trả nợ vay theo NQ 02 và trả TW số thu hồi NQ 11	1.500.000.000	1.500.000.000	1.417.586.000	95%	95%	
3. Chi TW hỗ trợ có địa chỉ chi			2.199.322.000			
4. Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT			6.245.347.000			
5. Chi đầu tư thực hiện CT, dự án và một số nhiệm vụ khác	239.208.000.000	239.104.000.000	276.240.277.830	115%	116%	
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>6.700.000.000</b>	<b>6.463.000.000</b>	<b>10.140.540.700</b>	<b>151%</b>	<b>157%</b>	
1. Chi an ninh-quốc phòng	1.107.000.000	1.104.000.000	3.603.129.740	325%	326%	
- Chi an ninh	5.593.000.000	5.359.000.000	6.537.410.960	117%	122%	
- Chi quốc phòng	137.081.000.000	137.509.200.000	134.999.723.000	98%	98%	
2. Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	135.873.000.000	136.252.250.000	132.480.579.000	98%	97%	
- Chi sự nghiệp giáo dục	1.208.000.000	1.256.950.000	2.519.144.000	209%	200%	
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	465.000.000	459.050.000	17.113.758.000			
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	1.219.000.000	1.216.550.000	1.177.579.000	97%	97%	
4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	566.000.000	540.100.000	558.600.000	99%	103%	
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	663.000.000	554.200.000	613.543.000	93%	111%	
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	13.676.000.000	13.188.400.000	21.667.965.500	158%	164%	
7. Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	6.688.000.000	6.661.300.000	5.736.148.350	86%	86%	
8. Chi sự nghiệp kinh tế	1.050.000.000	1.050.000.000	1.160.500.000	111%	111%	
9. Chi sự nghiệp môi trường	70.617.000.000	70.979.200.000	81.424.957.621	115%	115%	
10. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	483.000.000	483.000.000	764.342.659	158%	158%	
11. Chi khác ngân sách						
12. Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm)	4.363.000.000	4.467.000.000	882.620.000			
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.836.613.984</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS năm sau</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.069.827.500</b>			
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NSNN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>463.450.000</b>			
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			

Ghi chú: (\*) Chi dự phòng: 4.218.909.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp cụ thể: Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình: 4.500.000 đồng; Chi sự nghiệp Thể dục, thể thao: 25.000.000 đồng; Chi Quản lý hành chính: 3.042.020.000 đồng; Chi An ninh - Quốc phòng: 373.000.000 đồng; Chi sự nghiệp y tế và dân số: 8.100.000 đồng; Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 7.000.000 đồng; Chi sự nghiệp kinh tế và môi trường: 59.300.000 đồng; Chi trợ cấp ngân sách cấp dưới: 280.825.000 đồng; Chi khác ngân sách: 419.164.000 đồng.



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014**  
**HUYỆN HẢI LĂNG**

(Kèm theo Tờ trình số 296 TT-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	22.512.000.000	22.662.000.000	50.500.212.394	224%	223%
1	Thu nội địa	22.512.000.000	22.662.000.000	50.500.212.394	224%	223%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	259.347.000.000	259.767.000.000	362.232.505.377	140%	139%
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	22.242.000.000	22.662.000.000	40.251.558.675	181%	178%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	7.142.000.000	9.060.450.000	25.634.759.921	359%	283%
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	15.100.000.000	13.601.550.000	14.616.798.754	97%	107%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	237.105.000.000	237.105.000.000	293.049.981.600	124%	124%
	- Bổ sung cân đối	237.105.000.000	237.105.000.000	237.105.000.000	100%	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án			55.944.981.600		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			22.129.492.766		
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			5.156.895.700		
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			1.644.576.636		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	259.347.000.000	259.767.000.000	346.686.853.254	134%	133%
1	Chi đầu tư phát triển	11.676.000.000	11.676.000.000	29.565.563.000	253%	253%
2	Chi thường xuyên	242.965.000.000	243.385.000.000	295.483.636.318	122%	121%
3	Dự phòng	4.706.000.000	4.706.000.000			
4	Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS			1.644.576.636		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			19.226.427.300		
6	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			766.650.000		

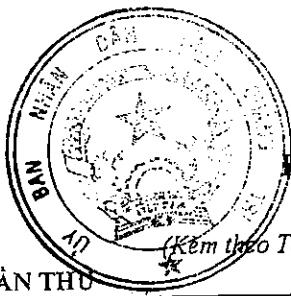


**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014**  
**HUYỆN HẢI LĂNG**

(Kèm theo Tờ trình số **2576** /TTr-UBND ngày **08** tháng **7** năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>257.602.000.000</b>	<b>355.628.394.262</b>	<b>138%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	20.497.000.000	35.501.404.705	173%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	7.450.450.000	22.218.878.921	298%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	13.046.550.000	13.282.525.784	102%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	237.105.000.000	293.049.981.600	124%
	- Bổ sung cân đối	237.105.000.000	237.105.000.000	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án		55.944.981.600	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		20.275.535.621	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		5.156.895.700	
5	Các khoản thu để lại ĐV chỉ QL qua NSNN		1.644.576.636	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>257.602.000.000</b>	<b>343.261.793.356</b>	<b>133%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	201.745.000.000	280.271.743.720	139%
2	Bổ sung cho ngân sách xã	55.857.000.000	60.578.823.000	108%
	- Bổ sung cân đối	53.842.000.000	53.809.500.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu	2.015.000.000	6.769.323.000	336%
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		766.650.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại q.ly qua NSNN		1.644.576.636	
<b>B</b>	<b>Ngân sách xã</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã</b>	<b>58.022.000.000</b>	<b>67.182.934.115</b>	<b>116%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	2.165.000.000	4.750.153.970	219%
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.610.000.000	3.415.881.000	212%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	555.000.000	1.334.272.970	240%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	55.857.000.000	60.578.823.000	108%
	- Bổ sung cân đối	53.842.000.000	53.809.500.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu	2.015.000.000	6.769.323.000	336%
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		0	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		1.853.957.145	
5	Các khoản thu để lại ĐV chỉ QL qua NSNN		0	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã</b>	<b>58.022.000.000</b>	<b>64.003.882.898</b>	<b>110%</b>



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**  
**HUYỆN HẢI LĂNG**

(Kèm theo Tờ trình số 296/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

**A. PHẦN THU**

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	S. sánh QT/DT (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
<b>Tổng số</b>	<b>259.617.000.000</b>	<b>259.767.000.000</b>	<b>373.247.809.096</b>	<b>144%</b>	<b>144%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>22.512.000.000</b>	<b>22.662.000.000</b>	<b>50.500.212.394</b>	<b>224%</b>	<b>223%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>22.512.000.000</b>	<b>22.662.000.000</b>	<b>50.500.212.394</b>	<b>224%</b>	<b>223%</b>
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>22.242.000.000</i>	<i>22.662.000.000</i>	<i>40.251.558.675</i>	<i>181%</i>	<i>178%</i>
1. Thuế công thương nghiệp (NQD)	10.600.000.000	10.600.000.000	10.578.575.703	100%	100%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0		
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000.000	60.000.000	65.104.390	109%	109%
4. Thu tiền sử dụng đất	5.562.000.000	5.562.000.000	15.888.055.000	286%	286%
5. Thu tiền cho thuê đất	200.000.000	200.000.000	450.977.000	225%	225%
6. Lệ phí trước bạ	3.520.000.000	3.520.000.000	3.455.181.225	98%	98%
7. Thu thuế bảo vệ môi trường			1.017.909.650		
7. Thu phí, lệ phí	700.000.000	430.000.000	900.678.943	129%	209%
+ Trung ương	100.000.000		264.879.593	265%	
+ Tỉnh	170.000.000		16.737.150	10%	
+ Huyện, xã, phường	430.000.000	430.000.000	619.062.200	144%	144%
8. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN			0		
9. Thuế thu nhập cá nhân	920.000.000	920.000.000	762.770.883	83%	83%
10. Thu khác ngân sách	100.000.000	150.000.000	14.368.636.600		
+ Thu phạt, tịch thu khác			9.295.744.000		
+ Thu bán, thanh lý tài sản			78.118.000		
+ Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			4.266.500.000		
+ Các khoản thu đóng góp			0		
+ Thu hồi khoản chi năm trước			728.274.600		
+ Thu khác còn lại			0		
11. Thu tại xã	850.000.000	1.220.000.000	3.012.323.000	354%	247%
+ Thu phạt, tịch thu			17.040.000		
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			2.608.501.000		
+ Thu hồi khoản chi năm trước			0		
+ Thu khác			386.782.000		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>237.105.000.000</b>	<b>237.105.000.000</b>	<b>293.049.981.600</b>	<b>124%</b>	<b>124%</b>
- Thu bổ sung cân đối	237.105.000.000	237.105.000.000	237.105.000.000	100%	100%
- Thu BS ngoài KH			55.944.981.600		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22.129.492.766</b>		
<i>Trong đó:</i>					
+ Kết dư ngân sách cấp huyện			20.275.535.621		
+ Kết dư ngân sách xã			1.853.957.145		
<b>D. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>			<b>5.156.895.700</b>		
<b>E. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>766.650.000</b>		
<b>E. Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN</b>			<b>1.644.576.636</b>		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**  
**HUYỆN HẢI LĂNG**

(Kèm theo Tờ trình số ~~256~~ TT-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

**B. PHÂN CHI**

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	S. sánh QT/DT (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/TD tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
<b>Tổng số</b>	<b>259.347.000.000</b>	<b>259.767.000.000</b>	<b>346.686.853.254</b>	<b>134%</b>	<b>133%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>259.347.000.000</b>	<b>259.767.000.000</b>	<b>325.049.199.318</b>	<b>125%</b>	<b>125%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>11.676.000.000</b>	<b>11.676.000.000</b>	<b>29.565.563.000</b>	<b>253%</b>	<b>253%</b>
1. Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	11.676.000.000	11.676.000.000	9.173.559.000	79%	79%
<i>Tr. đó: - Chi XDCB tập trung phân bổ</i>	<i>6.114.000.000</i>	<i>6.114.000.000</i>	<i>9.173.559.000</i>	<i>150%</i>	<i>150%</i>
+ Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	4.614.000.000	4.614.000.000	7.673.559.000	166%	166%
+ Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100%	
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.562.000.000	5.562.000.000	7.651.081.000	138%	138%
<i>Trong đó: Trả nợ vay theo NQ 02 và trả TW số thu hồi NQ 11</i>	<i>1.041.000.000</i>	<i>1.041.000.000</i>	<i>1.041.000.000</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
3. Chi TW hỗ trợ có địa chỉ chi	0	0	0		
4. Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT			2.950.965.000		
5. Chi đầu tư thực hiện CT, dự án và một số nhiệm vụ khác			9.789.958.000		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>242.965.000.000</b>	<b>243.385.000.000</b>	<b>295.483.636.318</b>	<b>122%</b>	<b>121%</b>
1. Chi an ninh-quốc phòng	5.786.000.000	6.136.000.000	6.831.153.439	118%	111%
- Chi quốc phòng	5.038.000.000	5.338.000.000	5.399.848.850	107%	101%
- Chi an ninh	748.000.000	798.000.000	1.431.304.589	191%	179%
2. Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	142.590.000.000	142.590.000.000	141.459.680.152	99%	99%
- Chi hỗ trợ con hộ nghèo đi học			0		
- Chi sự nghiệp giáo dục	141.729.000.000	141.729.000.000	139.622.882.168	99%	99%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	861.000.000	861.000.000	1.836.797.984	213%	213%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	474.000.000	520.836.000	17.034.501.300		
4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.065.000.000	1.235.256.000	1.606.898.281	151%	130%
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	651.000.000	799.104.000	785.102.757	121%	98%
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	687.000.000	767.036.000	1.214.234.000	177%	158%
7. Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	13.346.000.000	13.346.000.000	20.287.101.887	152%	152%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	6.250.000.000	6.250.000.000	25.509.340.600	408%	408%
9. Chi sự nghiệp môi trường	2.500.000.000	2.500.000.000	1.339.363.000	54%	54%
10. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	69.107.000.000	68.731.768.000	77.543.725.038	112%	113%
11. Chi khác ngân sách	509.000.000	509.000.000	1.233.430.164	242%	242%
12. Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (CT nông thôn mới, việc làm)			639.105.700		
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>4.706.000.000</b>	<b>4.706.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS năm sau</b>			<b>19.226.427.300</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại q. lý qua NSNN</b>			<b>1.644.576.636</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>766.650.000</b>		

Ghi chú: (\*) Chi dự phòng: 2.601.975.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: Chi SN Văn hóa - Thông tin: 263.179.000 đồng; Chi SN Phát thanh - Truyền hình - Thông tấn: 10.000.000 đồng; Chi SN TĐTT: 48.730.000 đồng; Chi sự nghiệp dân số: 14.000.000 đồng; Chi QLNN: 1.389.896.000 đồng; Chi Quốc phòng: 662.220.000 đồng; Chi An ninh: 64.300.000 đồng; Chi khác: 149.650.000 đồng



QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

HUYỆN VINH LINH

(Kèm theo Tờ trình số 2676 /TT-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT(%)	
		Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	36.604.000.000	46.583.000.000	55.358.699.614	151%	119%
1	Thu nội địa	36.604.000.000	46.583.000.000	55.358.699.614	151%	119%
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>	295.107.000.000	305.086.000.000	418.224.219.571	142%	137%
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	36.604.000.000	46.583.000.000	52.691.685.081	144%	113%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	10.354.000.000	20.333.000.000	25.583.531.877	247%	126%
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	26.250.000.000	26.250.000.000	27.108.153.204	103%	103%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	258.503.000.000	258.503.000.000	321.600.146.000	124%	124%
	- Bổ sung cân đối	258.503.000.000	258.503.000.000	258.503.000.000	100%	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án			63.097.146.000		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			7.665.516.346		
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			13.964.077.104		
5	Các khoản thu để lại ĐV chi QL qua NSNN			22.302.795.040		
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	295.107.000.000	305.086.000.000	412.267.934.385	140%	135%
1	Chi đầu tư phát triển	17.846.000.000	27.825.000.000	41.631.057.500	233%	150%
2	Chi thường xuyên	272.340.000.000	272.340.000.000	326.158.896.830	120%	120%
3	Dự phòng	4.921.000.000	4.921.000.000			
4	Chi bằng nguồn thu để lại ĐV chi QL qua NS			22.302.795.040		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau			20.966.435.015		
6	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			1.208.750.000		

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014**

**HUYỆN VINH LINH**

(Kèm theo Tờ trình số **2576** /TTr-UBND ngày **08** tháng **7** năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán địa phương giao	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	<b>Ngân sách cấp huyện</b>			
I	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>303.063.300.000</b>	<b>395.510.558.504</b>	<b>131%</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	44.560.300.000	48.929.050.371	110%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	19.533.000.000	23.504.681.575	120%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	25.027.300.000	25.424.368.796	102%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	258.503.000.000	321.600.146.000	124%
	- Bổ sung cân đối	258.503.000.000	258.503.000.000	100%
	- Bổ sung CT, MT, dự án		63.097.146.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		4.244.770.993	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		12.893.985.300	
5	Các khoản thu để lại ĐV chỉ QL qua NSNN		7.842.605.840	
II	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>303.063.300.000</b>	<b>393.279.255.442</b>	<b>130%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)	228.022.000.000	262.770.961.202	115%
2	Bổ sung cho ngân sách xã	75.041.300.000	121.456.938.400	162%
	- Bổ sung cân đối	75.041.300.000	75.041.300.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		46.415.638.400	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.208.750.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại q.ly qua NSNN		7.842.605.840	
B	<b>Ngân sách xã</b>			
I	<b>Nguồn thu ngân sách xã</b>	<b>77.064.000.000</b>	<b>144.170.599.467</b>	<b>187%</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	2.022.700.000	3.762.634.710	186%
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	800.000.000	2.078.850.302	260%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.222.700.000	1.683.784.408	138%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	75.041.300.000	121.456.938.400	162%
	- Bổ sung cân đối	75.041.300.000	75.041.300.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu		46.415.638.400	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		1.070.091.804	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		3.420.745.353	
5	Các khoản thu để lại ĐV chỉ QL qua NSNN		14.460.189.200	
II	<b>Chi ngân sách xã</b>	<b>77.064.000.000</b>	<b>140.445.617.343</b>	<b>182%</b>



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**  
**HUYỆN VINH LINH**

(Kèm theo) Tờ trình số 236 TT-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: đồng

A. PHỤ THU	Dự toán		Quyết toán	S. sánh QT/DT (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
<b>Tổng số</b>	<b>295.107.000.000</b>	<b>305.086.000.000</b>	<b>420.891.234.104</b>	<b>143%</b>	<b>138%</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>36.604.000.000</b>	<b>46.583.000.000</b>	<b>55.358.699.614</b>	<b>151%</b>	<b>119%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>36.604.000.000</b>	<b>46.583.000.000</b>	<b>55.358.699.614</b>	<b>151%</b>	<b>119%</b>
<i>Trong đó: NSDP hưởng</i>	<i>36.604.000.000</i>	<i>46.583.000.000</i>	<i>52.691.685.081</i>	<i>144%</i>	<i>113%</i>
1. Thuế công thương nghiệp (NQD)	17.120.000.000	17.120.000.000	18.578.171.829	109%	109%
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0		
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	170.000.000	170.000.000	34.052.007	20%	20%
4. Thu tiền sử dụng đất	8.504.000.000	18.483.000.000	20.472.654.600	241%	111%
5. Thu tiền cho thuê đất	550.000.000	550.000.000	937.021.946	170%	170%
6. Lệ phí trước bạ	8.340.000.000	8.340.000.000	7.914.603.110	95%	95%
7. Thu phí, lệ phí	700.000.000	700.000.000	1.287.315.103	184%	184%
+ Trung ương			367.024.363		
+ Tỉnh			6.360.900		
+ Huyện, xã, phường			913.929.840		
8. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN			0		
9. Thuế thu nhập cá nhân	620.000.000	620.000.000	967.308.489	156%	156%
10. Thu khác ngân sách	150.000.000	150.000.000	4.038.608.128		
+ Thu phạt, tịch thu khác			2.856.012.551		
+ Thu bán, thanh lý tài sản			126.677.000		
+ Thu tiền cho thuê quầy bán hàng			178.400.000		
+ Các khoản thu đóng góp			531.540.900		
+ Thu hồi khoản chi năm trước			345.977.677		
+ Thu khác còn lại			0		
11. Thu tại xã	450.000.000	450.000.000	1.128.964.402	251%	251%
+ Thu phạt, tịch thu			69.242.000		
+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản			1.059.722.402		
+ Thu hồi khoản chi năm trước			0		
+ Thu khác			0		
<b>B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>258.503.000.000</b>	<b>258.503.000.000</b>	<b>321.600.146.000</b>	<b>124%</b>	<b>124%</b>
- Thu bổ sung cân đối	258.503.000.000	258.503.000.000	258.503.000.000	100%	100%
- Thu BS ngoài KH			63.097.146.000		
<b>C. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>7.665.516.346</b>		
<i>Trong đó:</i>					
+ Kết dư ngân sách cấp huyện			4.244.770.993		
+ Kết dư ngân sách xã			3.420.745.353		
<b>D. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau</b>			<b>13.964.077.104</b>		
<b>E. Các khoản thu để lại ĐV chỉ QL qua NSNN</b>			<b>22.302.795.040</b>		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**  
**HUYỆN VINH LINH**

(Kèm theo Tờ trình số **2516** TT-UBND ngày **08** tháng **7** năm 2015 của UBND tỉnh)

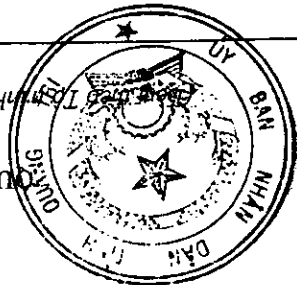
**B. PHÂN CHI**

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	S. sánh QT/DT (%)	
	Tỉnh giao	Địa phương giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT địa phương giao
<b>Tổng số</b>	<b>295.107.000.000</b>	<b>305.086.000.000</b>	<b>412.267.934.385</b>	<b>140%</b>	<b>135%</b>
<b>A. Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>295.107.000.000</b>	<b>305.086.000.000</b>	<b>367.789.954.330</b>	<b>125%</b>	<b>121%</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>17.846.000.000</b>	<b>27.825.000.000</b>	<b>41.631.057.500</b>	<b>233%</b>	<b>150%</b>
1. Chi đầu tư XDCB tập trung phân bổ theo tiêu chí	17.846.000.000	27.825.000.000	7.171.360.500	40%	26%
<i>Tr. đó: - Chi XDCB tập trung phân bổ</i>	<i>7.042.000.000</i>	<i>7.042.000.000</i>	<i>7.171.360.500</i>	<i>102%</i>	<i>102%</i>
+ Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ	5.542.000.000	5.542.000.000	5.671.360.500	102%	102%
+ Chi trả nợ vay KCHKM và GTNT	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	100%	100%
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.504.000.000	18.483.000.000	19.647.654.000	231%	106%
<i>Trong đó: Trả nợ vay theo NQ 02 và trả TW số thu hồi NQ 11</i>	<i>3.983.000.000</i>	<i>3.983.000.000</i>	<i>3.983.000.000</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
3. Chi TW hỗ trợ có địa chỉ chi	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000		100%
4. Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT			4.300.000.000		
5. Chi đầu tư thực hiện CT, dự án và một số nhiệm vụ khác			8.212.043.000		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>272.340.000.000</b>	<b>272.340.000.000</b>	<b>326.158.896.830</b>	<b>120%</b>	<b>120%</b>
1. Chi an ninh-quốc phòng	8.273.000.000	8.168.600.000	14.271.697.916	173%	175%
- Chi quốc phòng	6.683.000.000	6.683.000.000	8.474.108.440	127%	127%
- Chi an ninh	1.590.000.000	1.485.600.000	5.797.589.476	365%	390%
2. Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	153.298.000.000	153.381.000.000	151.437.973.387	99%	99%
- Chi sự nghiệp giáo dục	152.079.000.000	152.079.000.000	150.292.531.687	99%	99%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.219.000.000	1.302.000.000	1.145.441.700	94%	88%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	567.000.000	567.000.000	13.123.795.250		
4. Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			0		
5. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.348.000.000	1.407.860.000	4.412.396.920	327%	313%
6. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	838.000.000	838.000.000	897.000.000	107%	107%
7. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	680.000.000	680.000.000	873.085.000	128%	128%
8. Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	15.507.000.000	15.507.000.000	32.461.043.800	209%	209%
9. Chi sự nghiệp kinh tế	8.058.000.000	5.799.330.000	15.120.414.400	188%	261%
10. Chi sự nghiệp môi trường	3.500.000.000	3.500.000.000	3.545.500.000	101%	101%
11. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	79.735.000.000	81.878.110.000	86.956.764.692	109%	106%
12. Chi khác ngân sách	536.000.000	613.100.000	1.795.225.465	335%	293%
13. Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm)			1.264.000.000		
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	<b>4.921.000.000</b>	<b>4.921.000.000</b>			
<b>B. Chi chuyển nguồn NS năm sau</b>			<b>20.966.435.015</b>		
<b>C. Chi từ nguồn thu để lại q. lý qua NSNN</b>			<b>22.302.795.040</b>		
<b>D. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>			<b>1.208.750.000</b>		

Ghi chú: (\*) Chi dự phòng: 3.535.000.000 đồng được quyết toán ở chi đầu tư XDCB: 329.042.000 đồng, ở chi thường xuyên, cụ thể: SN kinh tế: 387.000.000 đồng; Chi sự nghiệp GD-ĐT: 223.430.000 đồng; Chi SN Văn hóa - Thông tin: 49.233.000 đồng; Chi SN TDTT: 48.300.000 đồng; Chi đảm bảo xã hội: 85.202.800 đồng; Chi QLNN: 1.787.515.100 đồng; Chi ANQP: 324.989.300 đồng; Chi trợ cấp NS cấp dưới: 68.600.000 đồng; Chi ủng hộ các đơn vị, địa phương khác: 231.687.800 đồng

HUYỆN ĐAKRÔNG  
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014



TT-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: đồng

S	T	T	Nội dung	Dự toán			Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
				Tỉnh	Địa phương	giao		QT/DT	DT/DT
A			B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	
			Á						
			Tổng thu NSNN trên địa bàn	8.402.000.000	8.402.000.000	10.302.545.802	123%		123%
			I Thu nội địa	8.402.000.000	8.402.000.000	10.302.545.802	123%		123%
			B Thu ngân sách địa phương	236.226.000.000	236.226.000.000	361.488.707.300	153%		153%
			I Thu NSDP hưởng theo phân cấp	8.402.000.000	8.402.000.000	9.071.205.606	108%		108%
			- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.222.000.000	1.222.000.000	2.075.783.318	170%		170%
			- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %	7.180.000.000	7.180.000.000	6.995.422.288	97%		97%
2			Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	227.824.000.000	227.824.000.000	323.377.474.677	142%		142%
			- Bổ sung cân đối	227.824.000.000	227.824.000.000	227.824.000.000	100%		100%
			- Bổ sung CT, MT, dự án			95.553.474.677			
			3 Thu kết dư ngân sách năm trước			6.533.061.693			
			4 Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau			22.466.965.324			
			5 Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN			40.000.000			
C			Chi ngân sách địa phương	236.226.000.000	236.226.000.000	358.069.334.584	152%		152%
			1 Chi đầu tư phát triển	6.790.000.000	6.790.000.000	49.491.107.238	729%		729%
			2 Chi thường xuyên	225.387.000.000	225.387.000.000	288.628.302.636	128%		128%
			3 Dự phòng	4.049.000.000	4.049.000.000	0			
4			Chi bằng nguồn thu để lại DV chi QL qua NS			40.000.000			
5			Chi chuyển nguồn sang năm sau			19.909.924.710			
6			Chi nộp trả ngân sách cấp trên			0			



QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014

HUYỆN ĐAKRÔNG

(Kèm theo Tờ trình số 2576 /TT-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

S	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
TT		Dự toán giao		QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
A				
I	Ngân sách cấp huyện	235.370.000.000	357.656.012.332	152%
I	Thu ngân sách cấp huyện hường theo phân cấp	7.546.000.000	7.989.674.745	106%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hường 100%	572.000.000	1.475.637.318	258%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hường theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.974.000.000	6.514.037.427	93%
2	Bộ sung từ ngân sách Tỉnh	227.824.000.000	323.377.474.677	142%
	- Bộ sung cần đòi	227.824.000.000	227.824.000.000	100%
	- Bộ sung CT, MT, dự án		95.553.474.677	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		4.773.428.086	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		21.475.434.824	
5	Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN		40.000.000	
II	Chi ngân sách cấp huyện	235.370.000.000	355.375.180.757	151%
I	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	174.373.000.000	283.395.427.757	163%
	(không kể bộ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)			
2	Bộ sung cho ngân sách xã	60.997.000.000	71.939.753.000	118%
	- Bộ sung cần đòi	60.997.000.000	60.997.000.000	100%
	- Bộ sung có mục tiêu		10.942.753.000	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		0	
4	Chi từ nguồn thu để lại q.ly qua NSNN		40.000.000	
B	Ngân sách xã			
I	Nguồn thu ngân sách xã	61.853.000.000	75.772.447.968	123%
I	Thu ngân sách hường theo phân cấp	856.000.000	1.081.530.861	126%
	- Các khoản thu NS xã hường 100%	650.000.000	600.146.000	92%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hường theo tỷ lệ phần trăm (%)	206.000.000	481.384.861	234%
2	Thu bộ sung từ ngân sách cấp huyện	60.997.000.000	71.939.753.000	118%
	- Bộ sung cần đòi	60.997.000.000	60.997.000.000	100%
	- Bộ sung có mục tiêu		10.942.753.000	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau		991.530.500	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước		1.759.633.607	
5	Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN		0	
II	Chi ngân sách xã	61.853.000.000	74.633.906.827	121%

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014

HUYỆN ĐAKRÔNG

Số trình số 296/TT-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: đồng



S. sánh QT/DT (%)	QT/DT địa phương giao	Quyết toán	Dự toán		A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn
			Tỉnh giao	Địa phương giao	
154%		362.720.047.496	236.226.000.000	236.226.000.000	Tổng số
123%		10.302.545.802	8.402.000.000	8.402.000.000	A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn
123%		10.302.545.802	8.402.000.000	8.402.000.000	I. Thu nội địa
108%		488.954.430	452.000.000	452.000.000	1. Thuế công thương nghiệp (NQD)
142%		28.358.835	20.000.000	20.000.000	Trong đó: NSDP hương
164%		1.708.736.179	1.040.000.000	1.040.000.000	2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp
112%		781.072.485	700.000.000	700.000.000	3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
		179.921.185			4. Thu tiền sử dụng đất
		11.141.300			5. Thu tiền cho thuê đất
		590.010.000			6. Lệ phí trước bạ
		165.000.000			7. Thu phí, lệ phí
		331.862.706			8. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN
79%		331.862.706	420.000.000	420.000.000	9. Thuế thu nhập cá nhân
		1.712.466.777	50.000.000	50.000.000	10. Thu khác ngân sách
		983.860.000			+ Thu khác còn lại
		2.190.184			+ Thu khác cón lại
		461.574.000			+ Thu bán, thanh lý tài sản
		0			+ Thu phạt, tịch thu
		0			+ Thu phạt, tịch thu khác
		0			+ Thu bán, thanh lý tài sản
		0			+ Thu tiền cho thuê quầy bán hàng
		0			+ Các khoản thu đóng góp
		69.400.000			+ Thu tiền thuê quầy bán hàng
		28.750.000			+ Thu hồi khoản chi năm trước
		28.750.000	0	0	+ Thu tại xã
		0	0	0	11. Thu tại xã
		0			+ Thu phát, tịch thu
		0			+ Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản
		0			+ Thu tiền cho thuê quầy bán hàng
		0			+ Thu hồi khoản chi năm trước
		0			+ Thu khác
142%	142%	323.377.474.677	227.824.000.000	227.824.000.000	B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên
100%	100%	227.824.000.000	227.824.000.000	227.824.000.000	- Thu bổ sung cân đối
		95.553.474.677			- Thu BS có mức tiêu
		6.533.061.693	0	0	C. Thu kết dư ngân sách năm trước
					Trong đó:
		4.773.428.086			+ Kết dư ngân sách cấp huyện
		1.759.633.607			+ Kết dư ngân sách xã
		22.466.965.324			D. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau
					E. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên
		40.000.000			F. Các khoản thu để lại BV chi QL qua NSNN

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**

**HUYỆN ĐAKRÔNG**

(Kèm theo tờ trình số 2576/TT-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

**B. PHẬN CHI**

NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán	Q/T/D địa phương	S. sánh Q/T/D (%)
	Tính giao	Địa phương giao			
<b>A. Tổng chi cần đối NSDP</b>	236.226.000.000	236.226.000.000	358.069.334.584	152%	152%
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	6.790.000.000	6.790.000.000	49.491.107.238	729%	729%
1. Chi đầu tư XD CB tập trung phân bổ theo tiêu chí	6.338.000.000	6.338.000.000	8.301.292.000	131%	131%
<i>Tr. đ.đ. - Chi XD CB tập trung phân bổ</i>	6.338.000.000	6.338.000.000	8.301.292.000	131%	131%
<i>+ Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ</i>	6.338.000.000	6.338.000.000	8.301.292.000	131%	131%
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	452.000.000	452.000.000	407.000.000	90%	90%
3. Chi thực hiện CT KCHKM và GTNT			777.534.000		
4. Chi đầu tư thực hiện CT, dự án và một số nhiệm vụ khác			40.005.281.238		
<b>II. Chi thường xuyên</b>	225.387.000.000	225.387.000.000	288.628.302.636	128%	128%
1. Chi an ninh-quốc phòng	6.114.000.000	6.114.000.000	7.622.048.842	125%	125%
- Chi quốc phòng	5.428.000.000	5.428.000.000	6.129.936.477	113%	113%
- Chi an ninh	686.000.000	686.000.000	1.492.112.365	218%	218%
2. Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	131.542.000.000	131.542.000.000	135.162.640.500	103%	103%
- Chi sự nghiệp giáo dục	130.461.000.000	130.461.000.000	131.777.609.000	101%	101%
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	1.081.000.000	1.081.000.000	3.385.031.500	313%	313%
3. Chi sự nghiệp y tế và dân số	407.000.000	407.000.000	20.388.146.250		
4. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.132.000.000	1.132.000.000	1.146.521.000	101%	101%
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.943.000.000	1.943.000.000	1.877.383.000	97%	97%
6. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	671.000.000	671.000.000	887.597.000	132%	132%
7. Chi sự nghiệp đảm bảo, xã hội	4.187.000.000	4.187.000.000	12.278.434.930	293%	293%
8. Chi sự nghiệp kinh tế	5.831.000.000	5.831.000.000	7.428.645.631	127%	127%
9. Chi sự nghiệp môi trường	507.000.000	507.000.000	496.717.000	98%	98%
10. Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	72.619.000.000	72.619.000.000	84.855.170.683	117%	117%
11. Chi khác ngân sách	434.000.000	434.000.000	1.204.061.000	277%	277%
12. Chi thực hiện CT theo NQ 30a			14.644.392.000		
13. Chi thực hiện các CT nhiệm vụ khác (Nông thôn mới, việc làm)			636.544.800		
<b>III. Chi dự phòng ngân sách (*)</b>	4.049.000.000	4.049.000.000	0	0%	0%
B. Chi chuyển nguồn NS năm sau			19.909.924.710		
C. Chi từ nguồn thu để lại q. lý qua NSNN			40.000.000		
D. Chi bổ sung cho NS cấp dưới			0		
E. Chi nộp ngân sách cấp trên			0		

Ghi chú: (\*) Chi dự phòng: 3.882.710.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp, cụ thể: SN kinh tế: 176.356.000 đồng; Chi SN Văn hóa - Thông tin: 190.643.000 đồng; Chi đảm bảo xã hội: 466.587.000 đồng; Chi QLN: 2.427.227.000 đồng; Chi ANQP: 621.897.000 đồng.

59

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014  
 HUYỆN TRIỆU PHONG

Thẩm định số 2576 /TT-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: đồng



S	T	T	Nội dung	Dự toán			So sánh QT/DT (%)
				Tỉnh giao	Địa phương giao	Quyết toán	
A	B			1	2	3	4=3/1
							5=3/2
Δ	Tổng thu NSNN trên địa bàn			31.902.000.000	32.502.000.000	53.059.504.108	166%
	Thu nội địa			31.902.000.000	32.502.000.000	53.059.504.108	166%
B	Thu ngân sách địa phương			301.295.000.000	301.895.000.000	388.538.655.399	129%
	Thu NSDP hưởng theo phân cấp			31.802.000.000	32.402.000.000	50.932.815.954	160%
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%			14.142.000.000	14.457.000.000	32.387.687.342	229%
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %			17.660.000.000	17.945.000.000	18.545.128.612	105%
2	Bộ sung từ ngân sách Tỉnh			269.493.000.000	269.493.000.000	316.481.943.000	117%
	- Bộ sung cân đối			269.493.000.000	269.493.000.000	267.737.000.000	99%
	- Bộ sung CT, MT, dự án					48.744.943.000	
	Thu kết dư ngân sách năm trước					3.234.552.396	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau					14.819.656.502	
5	Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN					3.069.687.547	
C	Chi ngân sách địa phương			301.295.000.000	301.895.000.000	385.727.823.868	128%
	Chi đầu tư phát triển			18.897.000.000	18.897.000.000	42.048.871.000	223%
2	Chi thường xuyên			277.616.000.000	278.216.000.000	330.586.714.821	119%
3	Dự phòng			4.782.000.000	4.782.000.000		
4	Chi bằng nguồn thu để lại DV chi QL qua NS					3.069.687.547	
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau					9.624.000.500	
6	Chi nộp trả ngân sách cấp trên					398.550.000	

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ NĂM 2014

HUYỆN TRIỆU PHONG

(Kèm theo Tô trình số 2596 /TT-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

S	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
TT		địa phương giao	2	3=2/1
A	B	I		
A				
I	Ngân sách cấp huyện	298.934.000.000	382.168.993.277	128%
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	29.441.000.000	45.965.633.973	156%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	12.157.000.000	28.566.070.342	235%
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	17.284.000.000	17.399.563.631	101%
2	Bổ sung từ ngân sách Tỉnh	269.493.000.000	316.481.943.000	117%
	- Bổ sung cân đối	269.493.000.000	267.737.000.000	99%
	- Bổ sung CT, MT, dự án	48.744.943.000	48.744.943.000	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	1.832.072.255	1.832.072.255	
4	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	14.819.656.502	14.819.656.502	
5	Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN	3.069.687.547	3.069.687.547	
II	Chi ngân sách cấp huyện	298.934.000.000	381.408.851.544	128%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp	239.801.000.000	299.813.638.997	125%
	(không kể bổ sung cho ngân sách địa phương cấp dưới trực tiếp)			
2	Bổ sung cho ngân sách xã	59.133.000.000	78.126.975.000	132%
	- Bổ sung cân đối	59.133.000.000	59.133.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu	18.993.975.000	18.993.975.000	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	398.550.000	398.550.000	
4	Chi từ nguồn thu để lại q.ly qua NSNN	3.069.687.547	3.069.687.547	
B	Ngân sách xã			
I	Nguồn thu ngân sách xã	62.094.000.000	84.496.637.122	136%
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	2.961.000.000	4.967.181.981	168%
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	2.300.000.000	3.821.617.000	166%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	661.000.000	1.145.564.981	173%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	59.133.000.000	78.126.975.000	132%
	- Bổ sung cân đối	59.133.000.000	59.133.000.000	100%
	- Bổ sung có mục tiêu	18.993.975.000	18.993.975.000	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	0	0	
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	1.402.480.141	1.402.480.141	
5	Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN	0	0	
II	Chi ngân sách xã	62.094.000.000	82.445.947.324	133%

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**

**HUYỆN TRIỀU PHONG**

(Kính mời Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy và Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy xem xét, phê duyệt và trình số 536/TT-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng



S. sánh QT/DT (%)	QT/DT địa phương	tính giao	Quyết toán		Dự toán	
			Địa phương	Tỉnh giao	Địa phương	Tỉnh giao
129%			391.063.893.553	301.995.000.000	301.995.000.000	301.395.000.000
163%			53.059.504.108	32.502.000.000	32.502.000.000	31.902.000.000
163%			53.059.504.108	32.502.000.000	32.502.000.000	31.902.000.000
157%			50.932.815.954	32.402.000.000	32.402.000.000	31.802.000.000
						Trong đó: NSDP hưởng
102%			13.046.370.333	12.790.000.000	12.790.000.000	12.790.000.000 (NQD)
			0			2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp
78%			42.656.785	55.000.000	80.000.000	3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
203%			23.803.100.925	11.702.000.000	11.702.000.000	4. Thuế sử dụng đất
119%			483.829.462	405.000.000	750.000.000	5. Thuế tiêu thụ đất
112%			5.022.627.701	4.500.000.000	4.260.000.000	6. Lệ phí trước bạ
190%			1.237.858.054	650.000.000	590.000.000	7. Thuế phí, lệ phí
			244.810.054			+ Trung ương
			10.509.600			+ Tỉnh
			982.538.400			+ Huyện, xã, phường
			0			8. Thuế tiêu thụ nhà, bán nhà thuộc SHNN
118%			710.092.348	600.000.000	530.000.000	9. Thuế thu nhập cá nhân
			5.660.587.500	50.000.000	100.000.000	10. Thuế khác ngân sách
			2.303.807.500			+ Thuế phát, tích thu khác
			259.838.000			+ Thuế bán, thanh lý tài sản
			2.212.338.000			+ Thuế tiêu thụ quay bán hàng
			709.804.000			+ Các khoản thu đóng góp
			174.800.000			+ Thuế hồi khoản chi năm trước
			0			+ Thuế khác còn lại
174%		277%	3.052.381.000	1.750.000.000	1.100.000.000	11. Thu tài xã
			105.422.000			+ Thuế phát, tích thu
			2.943.959.000			+ Thuế quỹ đất công ích và hoa lợi công sản
			0			+ Thuế hồi khoản chi năm trước
			3.000.000			+ Thuế khác
117%		117%	316.481.943.000	269.493.000.000	269.493.000.000	B. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên
99%		99%	267.737.000.000	269.493.000.000	269.493.000.000	- Thu bổ sung cân đối (*)
			48.744.943.000			- Thu BS ngoài KH
			3.234.552.396	0	0	C. Thu kết dư ngân sách năm trước
						Trong đó:
			1.832.072.255			+ Kết dư ngân sách cấp huyện
			1.402.480.141			+ Kết dư ngân sách xã
						D. Thu chuyên nguồn năm trước sang năm sau
			14.819.656.502			E. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên
			3.069.687.547			F. Các khoản thu để lại DV chi QL qua NSNN

Ghi chú: (\*) Tính từ tư cấp cân đối: 1.756 triệu đồng trả nợ theo NQ 02 và trả TW số thu hồi NQ 11

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2014**  
**HUYỆN TRIỆU PHONG**

(Kèm theo Tờ trình số 2596/TT-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh)

**B. PHẦN CHI**

S. sánh QT/DT (%)	QT/DT địa phương	QT/DT tỉnh giao	NỘI DUNG	
			Dự toán	Tính giao
128%	128%	385.727.823,868	301.895.000.000	301.295.000.000
123%	124%	372.635.585,821	301.895.000.000	18.897.000.000
223%	223%	42.048.871.000	18.897.000.000	18.897.000.000
52%	52%	9.917.098.000	18.897.000.000	18.897.000.000
160%	160%	9.917.098.000	6.195.000.000	6.195.000.000
175%	175%	8.717.098.000	4.995.000.000	4.995.000.000
100%	100%	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
221%	221%	25.897.012.000	11.702.000.000	11.702.000.000
0%	0%		1.756.000.000	1.756.000.000
100%	100%	996.776.000	1.000.000.000	1.000.000.000
		4.790.043.000		
		447.942.000		
119%	119%	330.586.714,821	278.216.000.000	277.616.000.000
124%	204%	11.038.528,831	8.922.200.000	5.417.000.000
119%	157%	7.428.725,947	6.232.200.000	4.743.000.000
134%	536%	3.609.802,884	2.690.000.000	674.000.000
98%	98%	167.728.611.000	170.851.000.000	171.081.000.000
98%	98%	166.410.118.000	169.655.000.000	169.999.000.000
110%	122%	1.318.493.000	1.196.000.000	1.082.000.000
		11.495.561.000	526.000.000	576.000.000
		0		
111%	112%	1.857.547,244	1.676.000.000	1.664.000.000
119%	119%	586.919.000	493.000.000	493.000.000
123%	97%	725.860.000	590.000.000	749.000.000
210%	206%	32.494.019,762	15.499.700.000	15.803.000.000
314%	330%	19.193.074,697	6.109.200.000	5.813.000.000
148%	148%	1.476.665.500	1.000.000.000	1.000.000.000
115%	109%	81.442.454,487	70.519.900.000	74.500.000.000
78%	302%	1.572.918.300	2.029.000.000	520.000.000
		974.555.000		
		9.624.000,500	4.782.000,000	4.782.000,000
		3.069,687,547		
		398,550,000		

Ghi chú:

(\*): Chi trả nợ vay theo NQ 02 và trả TW số thu hồi NQ 11: 1.756 triệu đồng (tính đã trừ vào trợ cấp căn đói của huyện)

(\*\*) Chi dự phòng: 4.338.850.000 đồng được quyết toán ở các sự nghiệp cụ thể: Chi sự nghiệp kinh tế: 240.000.000 đồng;

Chi Quản lý hành chính: 2.495.336.000 đồng; Chi giáo dục và đào tạo: 8.000.000 đồng; Chi An ninh - Quốc phòng: 1.278.527.000 đồng; Chi sự nghiệp y tế, dân số: 3.000.000 đồng; Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: 45.100.000 đồng; Chi SN PTT: 34.900.000 đồng; Chi SN TD-TT: 121.900.000 đồng; Chi khác ngân sách: 162.087.000 đồng